

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý, sử dụng
phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 9677/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

1. Đối tượng nộp phí

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi đăng ký, nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định lại theo quy định về thẩm định hồ sơ, điều kiện về hiện trạng, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.

b) Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

c) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không áp dụng trong trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu.

2. Mức thu phí

a) Mức thu phí cụ thể theo Phụ lục đính kèm.

b) Các hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu và có đất sản xuất kinh doanh tại các xã Hòa Bắc, Hòa Ninh, Hòa Phú thuộc huyện Hòa Vang thì mức thu phí bằng 70% mức thu phí tương ứng nêu tại Điểm a, Khoản này.

c) Các hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu và có đất ở tại huyện Hòa Vang thì mức thu phí bằng 70% mức thu phí tương ứng nêu tại Điểm a, Khoản này.

d) Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mức thu phí bằng 80% mức thu phí tương ứng nêu tại Điểm a, Khoản này.

đ) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị hoen ố, bị mối mọt cắn, bị rách, hết chỗ xác nhận thì có mức thu phí bằng 50% mức thu phí tương ứng tại Điểm a, Khoản này.

3. Cơ quan thu phí

Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền thu phí

a) Chế độ thu, nộp

Thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Luật Quản lý thuế và các văn bản chi tiết, hướng dẫn thi hành.

b) Chế độ quản lý và sử dụng

Cơ quan thu phí được để lại 90% trong tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí phục vụ công tác thẩm định và thu phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Số còn lại 10% nộp vào ngân sách thành phố theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 72/2014/NQ-HĐND ngày 11 ngày 12 tháng 2014 của HĐND thành phố Đà Nẵng khóa VIII, nhiệm kỳ 2011-2016, kỳ họp thứ 11 về việc quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý, sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa IX, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- UBND QH, Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- BTV Thành ủy, các cơ quan tham mưu, giúp việc của Thành ủy;
- ĐB HĐND thành phố; Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBND, UBNDTQVN thành phố;
- VP HĐND, VP UBND thành phố;
- Các Sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Quận, huyện ủy; HĐND, UBND, UBNDTQVN các quận, huyện;
- HĐND, UBND các phường, xã;
- Báo ĐN, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, Trung tâm TTVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Anh

Phụ lục
MỨC THU PHÍ THAM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số **48** /2016/NQ-HĐND ngày **08** tháng **12** năm 2016
của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: Đồng/hồ sơ

I. Đối với đất sản xuất kinh doanh

TT	Tên phí	Mức thu phí	
		Cấp GCN quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất
1	Thừa đất dưới 300 m ²	500,000	600,000
2	Thừa đất từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	700,000	900,000
3	Thừa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	1,000,000	1,200,000
4	Thừa đất từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	1,400,000	1,700,000
5	Thừa đất từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	1,800,000	2,100,000
6	Thừa đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	2,500,000	3,000,000
7	Thừa đất từ 10.000 m ² trở lên	5,000,000	6,000,000

II. Đối với đất ở

TT	Tên phí	Mức thu phí	
		Cấp GCN quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất
1	Thừa đất dưới 100 m ²	250,000	350,000
2	Thừa đất từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	350,000	450,000
3	Thừa đất từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	600,000	700,000
4	Thừa đất từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	850,000	950,000
5	Thừa đất từ 1.000 m ² trở lên	1,100,000	1,200,000